

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Ngọc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 2/2021
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2021 tại đường dẫn [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*  
- Như trên;  
- Lưu.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Ngọc Hùng**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>188.226.941.657</b>	<b>222.484.505.307</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>82.988.868.334</b>	<b>127.644.320.566</b>
1. Tiền	111		57.988.868.334	87.644.320.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>57.213.583.562</b>	<b>57.213.583.562</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	57.213.583.562	57.213.583.562
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.056.213.295</b>	<b>15.539.959.255</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.783.454.839	8.312.088.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.036.423.086	6.021.189.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.354.833.579	3.965.661.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.118.498.209)	(2.758.980.031)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.337.846.934</b>	<b>15.243.593.778</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.337.846.934	15.243.593.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.630.429.532</b>	<b>6.843.048.146</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.626.467.897	5.699.647.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.961.635	1.143.400.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>236.900.105.080</b>	<b>229.736.427.534</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.015.123.851</b>	<b>216.543.520.301</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	217.818.494.627	214.553.920.715
- Nguyên giá	222		777.684.530.599	750.962.849.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(559.866.035.972)	(536.408.928.344)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.196.629.224	1.989.599.586
- Nguyên giá	228		8.417.570.168	8.873.660.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.220.940.944)	(6.884.060.582)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.342.425.168</b>	<b>9.689.562.803</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.342.425.168	9.689.562.803
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.542.556.061</b>	<b>3.503.344.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.542.556.061	3.503.344.430
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>425.127.046.737</b>	<b>452.220.932.841</b>
-				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>260.362.829.447</b>	<b>283.767.124.111</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209.768.845.008</b>	<b>222.161.113.653</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	90.388.058.750	126.173.010.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.407.523.861	15.813.260.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.033.009.583	14.644.610.595
4. Phải trả người lao động	314		21.105.793.202	22.652.791.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.238.087.483	15.415.455.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.539.088.299	10.773.408.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.565.725	12.881.569.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.175.718.105	3.807.008.423
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.593.984.439</b>	<b>61.606.010.458</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		932.880.000	5.512.544.019
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	49.661.104.439	56.093.466.439
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>164.764.217.290</b>	<b>168.453.808.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>164.764.217.290</b>	<b>168.453.808.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.031.212.065	35.682.252.279
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.733.005.225	47.771.556.451
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		25.462.756.451	13.198.687.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.270.248.774	34.572.868.893
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>425.127.046.737</b>	<b>452.220.932.841</b>

Ngày 12 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN NGỌC HÙNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		280.738.108.774	255.731.344.265	543.331.324.190	498.941.492.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.244.631	731.501.112	87.343.802	751.953.373
+ Giảm giá	02B		28.020.931	693.872.941	34.345.902	709.477.702
+ Hàng bán bị trả lại	02C		21.223.700	37.628.171	52.997.900	42.475.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	280.688.864.143	254.999.843.153	543.243.980.388	498.189.539.111
4. Giá vốn hàng bán	11		185.495.239.671	169.146.261.314	366.143.859.815	331.242.152.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.193.624.472	85.853.581.839	177.100.120.573	166.947.386.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		759.795.724	2.408.570.962	1.832.551.951	2.654.175.889
7. Chi phí tài chính	22		1.138.125.085	1.599.452.365	2.319.722.270	3.267.727.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.138.125.085	1.599.452.365	2.319.722.270	3.267.727.437
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	62.859.566.513	61.130.485.222	115.698.773.776	110.308.348.246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	23.131.640.100	21.904.495.426	43.155.951.990	39.002.310.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.824.088.498	3.627.719.788	17.758.224.488	17.023.176.498
11. Thu nhập khác	31		440.832.709	25.746.825	6.727.889.300	51.469.732
12. Chi phí khác	32		821.729.918	19.651.729	1.437.042.086	458.428.985
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(380.897.209)	6.095.096	5.290.847.214	(406.959.253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.443.191.289	3.633.814.884	23.049.071.702	16.616.217.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.590.598.859	720.448.974	4.429.863.142	3.119.296.113
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		164.982.986	76.772.767	348.959.786	344.864.865
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.590.598.859	720.448.974	4.429.863.142	3.119.296.113
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.852.592.430	2.913.365.910	18.619.208.560	13.496.921.132

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

Ngày 12 tháng 7 năm 2021.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2021**

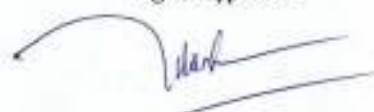
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2021		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)			(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		280.738.108.774	255.731.344.265	543.331.324.190	498.941.492.484
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			279.434.886.482	254.646.735.335	539.229.960.213	496.573.192.128
	<i>- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH</i>			1.263.208.741	1.046.384.182	4.013.634.589	2.151.420.362
	<i>- Khác (đồng hồ nước + khác)</i>			40.013.551	38.224.748	87.729.388	216.879.994
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.244.631	731.501.112	87.343.802	751.953.373
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			28.020.931	693.872.941	34.345.902	709.477.702
	<i>Nước</i>			14.273.710	686.562.000	14.928.810	693.957.300
	<i>DHN + khác</i>			13.747.221	7.310.941	19.417.092	15.520.402
	<i>- Hàng bán bị trả lại</i>			21.223.700	37.628.171	52.997.900	42.475.671
	<i>Nước</i>			21.223.700	26.760.000	52.997.900	31.607.500
	<i>DHN + khác</i>				10.868.171	0	10.868.171
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK</i>					0	0
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.3	280.688.864.143	254.999.843.153	543.243.980.388	498.189.539.111
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			279.399.389.072	253.933.413.335	539.162.033.503	495.847.627.328
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			1.289.475.071	1.066.429.818	4.081.946.885	2.341.911.783
4.	Giá vốn hàng bán	11		185.495.239.671	169.146.261.314	366.143.859.815	331.242.152.692
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			184.288.528.573	168.689.216.275	362.709.276.586	330.006.278.697
	<i>- Gắn đồng hồ nước + Khác</i>			1.206.711.098	457.045.039	3.434.583.229	1.235.873.995
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		95.193.624.472	85.853.581.839	177.100.120.573	166.947.386.419
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		759.795.724	2.408.570.962	1.832.551.951	2.654.175.889
7.	Chi phí tài chính	22		1.138.125.085	1.599.452.365	2.319.722.270	3.267.727.437
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		1.138.125.085	1.599.452.365	2.319.722.270	3.267.727.437
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	62.859.566.513	61.130.485.222	115.698.773.776	110.308.348.246
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	23.131.640.100	21.904.495.426	43.155.951.990	39.002.310.127
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.824.088.498	3.627.719.788	17.758.224.488	17.023.176.498
11.	Thu nhập khác	31		440.832.709	25.746.825	6.727.889.300	51.469.732
12.	Chi phí khác	32		821.729.918	19.651.729	1.437.042.086	458.428.985
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(380.897.209)	6.095.096	5.290.847.214	(406.959.253)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.443.191.289	3.633.814.884	23.049.071.702	16.616.217.245
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			9.119.653.886	2.209.216.412	17.598.031.151	16.530.000.353
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			82.763.973	609.384.779	647.363.656	1.106.037.892
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			(378.329.361)	809.118.597	(487.170.319)	(613.551.548)
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			(380.897.209)	6.095.096	5.290.847.214	(406.959.253)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.590.598.859	720.448.974	4.429.863.142	3.119.296.113
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			164.982.986	76.772.767	348.959.786	344.864.865
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			164.982.986	76.772.767	348.959.786	344.864.865
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			1.425.615.873	643.676.207	4.080.903.356	2.774.431.248
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		6.852.592.430	2.913.365.910	18.619.208.560	13.496.921.132
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		806	343	2.190	1.588
Tổng doanh thu				281.889.492.576	257.434.160.940	551.804.421.639	500.895.184.732
Tổng chi phí				273.446.301.287	253.800.346.056	528.755.349.937	484.278.967.487
Tổng chi phí - nước sạch				270.279.735.186	251.724.196.923	521.564.002.352	479.316.937.070
LNST ưu đãi				6.687.609.444	2.836.593.143	18.270.248.774	13.152.056.267

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2021	QUÝ II NĂM 2021	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
1.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	a	14.605.880.413	8.443.191.289	23.049.071.702	16.616.217.245
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính ( <i>LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính</i> )	a1	8.934.135.990	8.824.088.498	17.758.224.488	16.616.217.245
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	5.671.744.423	(380.897.209)	5.290.847.214	0
2.	<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:</b>	b	510.324.998	334.717.937	845.042.935	704.587.644
3.	<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	c = d/e	19,48%	18,76%	18,76%	19,91%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.193.561.206	163.868.550.327	163.868.550.327	166.193.561.206
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e	853.155.727.114	873.593.630.994	873.593.630.994	834.705.572.408
	<i>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</i>		756.720.536.719	777.684.530.599	777.684.530.599	740.010.807.740
	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>		8.943.660.168	8.417.570.168	8.417.570.168	7.203.234.441
	<i>TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty</i>		87.491.530.227	87.491.530.227	87.491.530.227	87.491.530.227
4.	<b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	f = (a + b)	15.116.205.411	8.777.909.226	23.894.114.637	17.320.804.889
	<i>Hoạt động kinh doanh mức được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_1 = c \times (a_1 + b_1)$	1.839.767.999	1.649.829.860	3.489.597.859	3.448.648.652
	<i>Hoạt động kinh doanh mức không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_2 = (a_1 + b_1) - f_1$	7.604.692.989	7.508.976.575	15.113.669.564	13.872.156.237
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	5.671.744.423	(380.897.209)	5.290.847.214	0
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	<b>Thuế suất thuế TNDN</b>					
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%	10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%	20%	20%
8.	<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	2.839.264.283	1.590.598.859	4.429.863.142	3.119.296.113
	<i>Hoạt động kinh doanh mức được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_1 = f_1 \times 10\%$	183.976.800	164.982.986	348.959.786	344.864.865
	<i>Hoạt động kinh doanh mức không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_2 = f_2 \times 20\%$	1.520.938.598	1.501.795.315	3.022.733.913	2.774.431.248
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$h_3 = f_3 \times 20\%$	1.134.348.885	(76.179.442)	1.058.169.443	0
9.	<b>Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính</b>	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	183.976.800	164.982.986	348.959.786	344.864.865
10.	<b>Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông</b>	$= f \times 20\%$	3.023.241.083	1.755.581.845	4.778.822.928	3.464.160.978

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

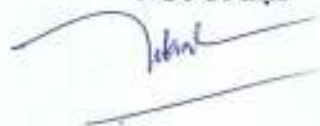
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23.049.071.702</b>	<b>16.616.217.245</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.059.004.956	25.769.281.285
- Các khoản dự phòng	03		359.518.178	571.142.401
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.481.072.951)	(2.654.175.889)
- Chi phí lãi vay	06		2.319.722.270	3.267.727.437
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>51.306.244.155</b>	<b>43.570.192.479</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.488.468.822)	(11.630.149.848)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.253.156)	(1.068.797.110)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.380.779.871)	109.161.182.022
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.966.032.151)	582.807.699
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.343.755.581)	(3.296.289.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		663.682	900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.746.754.000)	(3.384.050.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.722.518.288</b>	<b>129.926.367.260</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.376.932.103)	(21.041.718.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			31.273.266.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584.687.689	1.855.836.208



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.791.091.245)</b>	<b>(70.126.199.683)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.365.275)	(6.354.238.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.586.879.275)</b>	<b>(13.967.302.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(44.655.452.232)</b>	<b>45.832.865.577</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>127.644.320.566</b>	<b>53.700.425.492</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>82.988.868.334</b>	<b>99.533.291.069</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

Ngày 12 tháng 7 năm 2021





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		606.949.565.414	562.397.068.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(476.919.179.411)	(318.151.314.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.769.027.429)	(36.287.096.142)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.343.755.581)	(3.296.289.344)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.741.744.764	5.063.954.583
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.372.483.501)	(75.790.527.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.722.518.288</b>	<b>129.926.367.260</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.376.932.103)	(21.041.718.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			31.273.266.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584.687.689	1.855.836.208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.791.091.245)</b>	<b>(70.126.199.683)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.365.275)	(6.354.238.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.154.514.000)	(7.613.064.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.586.879.275)	(13.967.302.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.655.452.232)	45.832.865.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.644.320.566	53.700.425.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82.988.868.334	99.533.291.069

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN NGỌC HÙNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

##### \* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

##### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### **4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tái chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

## **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo sổ vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đồng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

#### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

### **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**



Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

### Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	41.633.285	36.479.872
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.947.235.049	87.607.840.694
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>82.988.868.334</u></b>	<b><u>127.644.320.566</u></b>

(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.213.583.562	3.213.583.562
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	49.000.000.000	49.000.000.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Chợ Lớn		
<b>Cộng (a):</b>	<b><u>57.213.583.562</u></b>	<b><u>57.213.583.562</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

### 3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>	<b><u>22.783.454.839</u></b>	<b><u>8.312.088.110</u></b>
+ Tiền nước:	22.099.678.666	7.615.282.559
+ Tiền gặt ĐHN, khác:	683.776.173	696.805.551
<i>Trong đó:</i>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
UBND Phường Linh Chiểu	70.091.691	70.091.691
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b><u>22.783.454.839</u></b>	<b><u>8.312.088.110</u></b>

<b>c) Người mua là các bên liên quan</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800

#### 4. Trả trước cho người bán:

<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	1.325.847.926
+ Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng D.N.A	-	812.469.018
+ Công ty TNHH XD TM- DV- DL Hồng Đăng	-	702.384.248
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	682.908.487
+ Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	-	55.387.900
+ Khác	1.197.655.149	1.603.424.342
<b>Cộng (a):</b>	<b>2.036.423.086</b>	<b>6.021.189.858</b>
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>2.036.423.086</b>	<b>6.021.189.858</b>

<b>e) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>58.151.170</b>	<b>299.682.911</b>
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	-	55.387.900
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	-	164.069.464
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	58.151.170	80.225.547

#### 5. Phải thu khác

<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.193.794	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.763.628	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.318.888	-
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	236.700.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.333.457.269	3.085.593.007
- Cho mượn vật tư	-	38.264.086
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	354.000.000	440.404.225
<b>Cộng (a)</b>	<b>5.354.833.579</b>	<b>3.965.661.318</b>
<b>b) Dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>5.354.833.579</b>	<b>3.965.661.318</b>

#### 6. Nợ xấu:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	2.773.471.365	2.642.033.205
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	683.776.173	683.776.173
<b>Cộng</b>	<b>4.268.018.167</b>	<b>4.136.580.007</b>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	<b>(3.118.498.209)</b>	<b>(2.758.980.031)</b>
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.149.519.958	1.377.599.976

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2021	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/06/2021
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.654.355.538	(41.402.740)	3.612.952.798
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
<b>Cộng</b>	<b>3.720.455.896</b>	<b>(41.402.740)</b>	<b>3.679.053.156</b>

<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	15.108.104.007	13.398.924.135
- Công cụ, dụng cụ	20.193.000	25.964.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	1.818.705.643
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>15.337.846.934</b>	<b>15.243.593.778</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>15.337.846.934</b>	<b>15.243.593.778</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

<b>8. Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	<b>6.959.215.924</b>	<b>5.337.699.830</b>
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q 9 đến ngõ 4 Thủ Đức- phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời Tuyến ống cấp nước trên XLHN phía phải đoạn từ đường 546 đến cầu Rạch Chiếc	1.569.414.433	1.569.414.433
+ Phụ kin MLCN Quận 9	1.785.262.083	99.644.752
+ Công trình khác	1.757.030.048	1.821.131.285

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>- Công trình sửa chữa ống mục</b>	<b>3.382.409.244</b>	<b>4.351.062.973</b>
+ SCOM Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Gò Dưa đến Đường 41), P. HBC, Q. TĐ	1.741.375.136	1.741.375.136
+ SCOM Tăng áp tuyến ống OD280 Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Bình Triệu đến Đường số 18), P. HBC, Q. TĐ	-	1.192.685.664
+ SCOM Đường 19, Đường 20, Đường 21 & các hẻm đường Phạm Văn Đồng, P. HBC, Q. TĐ	350.105.492	160.630.180
+ Các Công trình khác	1.290.928.616	1.256.371.993
<b>Cộng</b>	<b>10.342.425.168</b>	<b>9.689.562.803</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCD HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCD HỮU HÌNH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.497.505.472</b>	<b>37.277.079.644</b>	<b>700.939.558.669</b>	<b>9.248.705.274</b>	<b>750.962.849.059</b>
- Mua trong năm		83.000.000	1.231.397.732	1.188.430.004	2.502.827.736
- Đầu tư XD CB HT		248.963.741	27.587.539.198		27.836.502.939
- Thanh lý, nhượng bán		(720.448.475)	(2.770.208.660)	(126.992.000)	(3.617.649.135)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.497.505.472</b>	<b>36.888.594.910</b>	<b>726.988.286.939</b>	<b>10.310.143.278</b>	<b>777.684.530.599</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.525.154.651</b>	<b>25.698.597.575</b>	<b>503.401.735.293</b>	<b>4.783.440.825</b>	<b>536.408.928.344</b>
- Khấu hao trong năm	158.403.394	2.315.830.505	22.558.161.513	1.689.729.182	26.722.124.594
- Thanh lý, nhượng bán		(720.448.475)	(2.417.576.491)	(126.992.000)	(3.265.016.966)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.683.558.045</b>	<b>27.293.979.605</b>	<b>523.542.320.315</b>	<b>6.346.178.007</b>	<b>559.866.035.972</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày đầu năm	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.465.264.449	214.553.920.715
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>813.947.427</b>	<b>9.594.615.305</b>	<b>203.445.966.624</b>	<b>3.963.965.271</b>	<b>217.818.494.627</b>

(\*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCD của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thông nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XD CB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.045.537.624 đồng.

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 35.699.156.136 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCD VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD Vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>8.873.660.168</b>	-	<b>8.873.660.168</b>
- Mua trong năm	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Điều chỉnh giảm			(526.090.000)		(526.090.000)
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>8.417.570.168</b>	-	<b>8.417.570.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>6.884.060.582</b>	-	<b>6.884.060.582</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	383.218.363	-	383.218.363
- Điều chỉnh giảm			(46.338.001)		(46.338.001)
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>7.220.940.944</b>	-	<b>7.220.940.944</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCD Vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.989.599.586	-	1.989.599.586
- Tại ngày cuối năm	-	-	<b>1.196.629.224</b>	-	<b>1.196.629.224</b>

\* TSCD vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Trong kỳ, Công ty điều giảm nguyên giá tài sản là giấy phép sử dụng phần mềm Microsoft 365 (có thời hạn sử dụng 1 năm) và giấy phép sử dụng bản quyền SQL (có thời hạn sử dụng 2 năm): 526.090.000 đồng và khấu hao TSCD giảm 46.338.001 đồng.

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.398.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>5.626.467.897</b>	<b>5.699.647.377</b>
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.586.341.552	5.653.401.617
- Chi phí liên quan đến phần mềm	40.126.345	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.245.760
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>7.542.556.061</b>	<b>3.503.344.430</b>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.043.888.547	3.345.007.398
- Chi phí liên quan đến phần mềm	4.398.694.798	-
- Chi phí trả trước khác	99.972.716	158.337.032
<b>Cộng</b>	<b>13.169.023.958</b>	<b>9.202.991.807</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.881.565.725</b>	<b>12.881.569.000</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.045.725	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>49.661.104.439</b>	<b>56.093.466.439</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	28.836.001.571	32.946.603.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	13.519.112.266	15.029.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	7.305.990.602	8.117.750.602
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>62.542.670.164</b>	<b>68.975.035.439</b>

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 7,0%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 6,975%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>90.388.058.750</b>	<b>126.173.010.223</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	68.932.717.194	100.718.001.835
- Công ty TNHH Phạm Lâm	6.521.900.000	347.721.000
- Công ty CP Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học Sun Việt	4.248.871.200	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	1.465.079.471	-
- Công ty XD-TM Hồng Đức	1.445.521.356	1.223.574.458
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	98.181.600	3.402.498.000
- Công ty TNHH TM NTP	-	2.905.221.000
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	387.743.951	1.685.192.189
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	825.008.800	1.674.447.500
- Các đối tượng khác	6.463.035.178	14.216.354.241
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>90.388.058.750</b>	<b>126.173.010.223</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>69.795.378.523</b>	<b>101.840.123.164</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	68.932.717.194	100.718.001.835
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	6.800.000	132.500.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	855.861.329	989.621.329
<b>14. Người mua trả tiền trước:</b>		
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>	<b>17.407.523.861</b>	<b>15.813.260.926</b>
- Tiền nước (*)	16.686.870.992	15.035.945.167
- Tiền gán ĐHN + DV khác	720.652.869	777.315.759
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>17.407.523.861</b>	<b>15.813.260.926</b>

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	1.769.163.090	(1.238.488.510)	530.674.580
- Thuế TNDN	4.725.081.685	4.429.863.142	(7.564.345.968)	1.590.598.859
- Phí bảo vệ môi trường	9.287.458.313	48.749.007.826	(48.146.695.571)	9.889.770.568
- Thuế TNCN	540.174.743	2.442.166.247	(2.960.375.414)	21.965.576
- Tiền thuế đất, thuế đất		660.636.831	(660.636.831)	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
- Thuế, phí khác	91.895.854	265.199.656	(357.095.510)	-
<b>Cộng</b>	<b>14.644.610.595</b>	<b>58.319.036.792</b>	<b>(60.930.637.804)</b>	<b>12.033.009.583</b>



	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>16. Chi phí phải trả:</b>		
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>38.238.087.483</b>	<b>15.415.455.097</b>
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí lãi vay phải trả	86.902.681	110.939.267
- Chi phí thuê ngoài gần ĐHN	4.379.671.815	-
- Chi phí thay ĐHN	11.165.365.487	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD.	12.102.394.713	4.800.763.043
<b>b) Dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>38.238.087.483</b>	<b>15.415.455.097</b>

(\*) Xem thuyết minh phần V.9.

#### 17. Phải trả khác

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Kinh phí công đoàn	156.477.390	104.807.939
- Bảo hiểm xã hội	-	1.917.356.422
- Bảo hiểm y tế	-	339.272.475
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	149.760.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.942.049.526	7.876.329.706
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	210.278.870	164.792.870
- Phải trả khác	230.282.513	221.088.810
<b>Cộng (a):</b>	<b>8.539.088.299</b>	<b>10.773.408.294</b>
<b>b) Dài hạn (*):</b>		
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	-	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	932.880.000	2.488.896.000
<b>Cộng (b):</b>	<b>932.880.000</b>	<b>5.512.544.019</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>9.471.968.299</b>	<b>16.285.952.313</b>

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>33.409.914.787</b>	<b>32.154.804.909</b>	<b>150.564.719.696</b>
Lãi trong năm trước	-	-	35.495.289.034	35.495.289.034
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	922.420.141	(922.420.141)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>35.682.252.279</b>	<b>47.771.556.451</b>	<b>168.453.808.730</b>
Lãi trong năm nay	-	-	18.619.208.560	18.619.208.560
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	348.959.786	(348.959.786)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.031.212.065</b>	<b>43.733.005.225</b>	<b>164.764.217.290</b>

\* Lợi nhuận chưa phân phối sáu tháng đầu năm 2021 giảm 22.657.759.786 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2021 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền: 348.959.786 đồng.

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
<b>Cộng:</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	7.650.000.000
<b>d - Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	36.031.212.065	35.682.252.279
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	43.733.005.225	47.771.556.451
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	25.462.756.451	13.198.687.558
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	18.270.248.774	34.572.868.893

#### 19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.491.530.227	87.491.530.227

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2021, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/06/2021 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng. Thời hạn thuê là 01 năm.

\* Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Không Tứ, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m<sup>2</sup>.

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	279.434.886.482	254.646.735.335
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.303.222.292	1.084.608.930
<b>Cộng</b>	<b>280.738.108.774</b>	<b>255.731.344.265</b>

	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>		
- Giảm giá hàng bán	28.020.931	693.872.941
+ Nước	14.273.710	686.562.000
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	13.747.221	7.310.941
- Hàng bán bị trả lại	21.223.700	37.628.171
+ Nước	21.223.700	26.760.000
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	10.868.171
<b>Cộng</b>	<b>49.244.631</b>	<b>731.501.112</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	279.399.389.072	253.933.413.335
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.289.475.071	1.066.429.818
<b>Cộng</b>	<b>280.688.864.143</b>	<b>254.999.843.153</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch (*)	184.288.528.573	168.689.216.275
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	1.206.711.098	457.045.039
<b>Cộng</b>	<b>185.495.239.671</b>	<b>169.146.261.314</b>
(*): Công ty đang tính giá vốn theo đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> ):	6.389,44	6.027,77
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	759.795.724	2.408.570.962
<b>Cộng</b>	<b>759.795.724</b>	<b>2.408.570.962</b>
<b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.138.125.085	1.599.452.365
<b>Cộng</b>	<b>1.138.125.085</b>	<b>1.599.452.365</b>
<b>7. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Thu nhập từ nhượng vật tư	176.317.460	-
- Kiểm định ĐHN	7.835.752	24.819.510
- Khác	256.679.497	927.315
<b>Cộng</b>	<b>440.832.709</b>	<b>25.746.825</b>

<b>8. Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý II Năm 2021</b>	<b>Quý II Năm 2020</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ đã đời bồi thường và sửa chữa ồng mục	352.632.169	-
- Chi phí nhượng vật tư	171.182.000	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	11.236.237	15.100.851
- Khác	286.679.512	4.550.878
<b>Cộng</b>	<b>821.729.918</b>	<b>19.651.729</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.787.872.378	4.284.756.944
- Chi phí đồ dùng văn phòng	398.398.868	590.533.616
- Chi phí khấu hao	820.219.544	420.357.349
- Chi phí dự phòng	152.311.961	183.795.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.208.511.897	2.883.581.167
- Chi phí quản lý khác	14.764.325.452	13.541.471.338
<b>Cộng (a)</b>	<b>23.131.640.100</b>	<b>21.904.495.426</b>

**b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	21.835.803.666	18.926.163.919
- Chi phí khấu hao	12.649.467.802	12.417.550.348
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	153.337.573	338.515.320
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	4.879.350.698	3.463.755.098
- Chi phí thuê tài sản	2.732.281.380	2.929.114.602
- Chi phí sửa chữa	1.126.068.898	1.710.868.925
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cở ĐHN	9.035.187.796	17.971.899.396
- Chi phí đời ĐHN miễn phí	1.089.130	5.473.562
- Chi phí bán hàng khác	10.446.979.570	3.367.144.052
<b>Cộng (b)</b>	<b>62.859.566.513</b>	<b>61.130.485.222</b>

**Cộng (a+b):**

**85.991.206.613**      **83.034.980.648**

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>197.505.488.341</b>	<b>191.003.563.137</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	184.288.528.573	168.689.216.275
+ Nguyên liệu gán, đời ĐHN (vốn KH)	631.116.678	457.045.039
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	2.963.834.718	3.234.435.098
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cở, đời ĐHN	9.036.276.926	17.977.372.958
+ Vật liệu sửa chữa	585.731.446	645.493.767

<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (tiếp theo):</b>	<b>Quý II Năm 2021</b>	<b>Quý II Năm 2020</b>
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>26.623.676.044</b>	<b>23.210.920.863</b>
+ Lương người lao động	23.985.600.000	21.099.000.000
+ Các khoản trích theo lương	2.638.076.044	2.111.920.863
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>13.469.687.346</b>	<b>12.837.907.697</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>6.949.588.228</b>	<b>6.878.070.927</b>
+ Điện, nước, điện thoại	483.809.223	511.558.533
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	562.795.287	1.630.106.087
+ Nhiên liệu	927.720.505	550.720.151
+ Thuê tài sản hoạt động	2.732.281.380	2.929.114.602
+ Chi phí thuê ngoài gắn DHN	986.600.293	-
+ Chi phí mua ngoài khác	1.256.381.540	1.256.571.554
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>26.938.006.325</b>	<b>18.250.779.338</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	2.447.079.382	1.777.803.613
+ Chi phí dự phòng	152.311.961	183.795.012
+ Tiền ăn giữa ca	2.465.100.000	2.207.940.000
+ Khác	21.873.514.982	14.081.240.713
<b>Cộng</b>	<b>271.486.446.284</b>	<b>252.181.241.962</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.443.191.289</b>	<b>3.633.814.884</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	334.717.937	352.293.822
<i>Trong đó, Chi phí khấu hao của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9</i>	262.593.822	262.593.822
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>8.777.909.226</b>	<b>3.986.108.706</b>
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	1.649.829.860	767.727.673
+ Thu nhập chịu thuế 20%	7.128.079.366	3.218.381.033
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>	<b>1.755.581.845</b>	<b>797.221.741</b>
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	164.982.986	76.772.767
<b>+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.590.598.859</b>	<b>720.448.974</b>

	<b>Quý II Năm 2021</b>	<b>Quý II Năm 2020</b>
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.725.081.685	2.586.433.777
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.429.863.142	3.119.296.113
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.564.345.968)	(4.009.428.638)
<b>+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (ngày 30/06)</b>	<b>1.590.598.859</b>	<b>1.696.301.252</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021</u></b>	<b><u>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</u></b>
<b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>	<b>187.020.809.953</b>	<b>171.618.330.877</b>
+ Mua si nước sạch	184.288.528.573	168.689.216.275
+ Thuê tài sản	2.732.281.380	2.929.114.602
<b><u>Số dư với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Tại 30/06/2021</u></b>	<b><u>Tại 01/01/2021</u></b>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.049.800	34.049.800
- Trả trước cho người bán	-	164.069.464
- Phải trả người bán ngắn hạn	68.932.717.194	100.718.001.835
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	2.929.114.602

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 năm 2021, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.434.886.482	1.303.222.292	280.738.108.774
Giảm trừ doanh thu	35.497.410	13.747.221	49.244.631
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>279.399.389.072</b>	<b>1.289.475.071</b>	<b>280.688.864.143</b>
Giá vốn	184.288.528.573	1.206.711.098	185.495.239.671
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>95.110.860.499</b>	<b>82.763.973</b>	<b>95.193.624.472</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,54%	0,46%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,91%	0,09%	100%

## 5. Thông tin so sánh:

### a- Doanh thu:

Nội dung	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
<b>Sản lượng (m<sup>3</sup>)</b>	<b>25.294.999</b>	<b>24.326.646</b>	<b>968.353</b>	<b>3,98%</b>
+ Sản lượng bán	25.265.597	24.301.892	963.705	3,97%
+ Sản lượng súc xà, xe bồn, truy thu	29.402	24.754	4.648	18,78%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>280.688.864.143</b>	<b>254.999.843.153</b>	<b>25.689.020.990</b>	<b>10,07%</b>
+ Nước	279.399.389.072	253.933.413.335	25.465.975.737	10,03%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.289.475.071	1.066.429.818	223.045.253	20,92%

### Thuyết minh:

- **Doanh thu thuần:** 280,69 tỷ đồng, tăng 25,69 tỷ đồng (+ 10,07%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 25,47 tỷ đồng (+ 10,03%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước và do giá bán nước sạch năm 2021 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

+ Doanh thu dịch vụ khác tăng 223,05 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

### b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	28.842.673	27.981.771	860.902	3,08%
<b>2.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>185.495.239.671</b>	<b>169.146.261.314</b>	<b>16.348.978.357</b>	<b>9,67%</b>
a.	Nước	184.288.528.573	168.689.216.275	15.599.312.298	9,25%
b.	ĐHN + DV khác	1.206.711.098	457.045.039	749.666.059	164,02%



*Thuyết minh:*

- **Giá vốn hàng bán:** 185,495 tỷ đồng, tăng 16,35 tỷ đồng (+9,67%) so cùng kỳ với năm trước.

Trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 15,599 tỷ đồng (+9,25%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân: Giá vốn nước sạch tăng 10,43 tỷ đồng do đơn giá mua bán si nước sạch tăng từ 6,027,77 đồng/m<sup>3</sup> (quý 2 năm 2020) lên 6.389,44 đồng/m<sup>3</sup> (quý 2 năm 2021); tăng 5,18 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 3,08% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn dịch vụ khác tăng 749,67 triệu đồng, do giá vốn sửa chữa trụ cứu hỏa bổ sung là 291,1 triệu đồng, giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 458,56 triệu đồng (+100,33%) so với cùng kỳ năm 2020.

**c- Chi phí bán hàng:**

<b>Nội dung</b>	<b>Quý II Năm 2021</b>	<b>Quý II Năm 2020</b>	<b>Giá trị tăng/giảm</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm</b>
<b>A</b>	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.649.467.802	12.417.550.348	231.917.454	1,87%
Chi phí thay ĐHN	9.035.187.796	17.971.899.396	(8.936.711.600)	-49,73%
Chi phí gắn ĐHN MP	4.879.350.698	3.463.755.098	1.415.595.600	40,87%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	21.835.803.666	18.926.163.919	2.909.639.747	15,37%
Chi phí sửa bể	1.126.068.898	1.710.868.925	(584.800.027)	-34,18%
Chi phí thuê tài sản	2.732.281.380	2.929.114.602	(196.833.222)	-6,72%
Chi phí bán hàng khác	10.601.406.273	3.711.132.934	6.890.273.339	185,66%
<b>Cộng</b>	<b>62.859.566.513</b>	<b>61.130.485.222</b>	<b>1.729.081.291</b>	<b>2,83%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng 62,86 tỷ đồng,** tăng 1,73 tỷ đồng (+2,83%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN: giảm 8,94 tỷ đồng (-49,73%) so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch thay ĐHN năm 2021 thấp hơn năm 2020.

+ Chi phí sửa bể: giảm 584,8 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: tăng 1,416 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Công ty trích chi phí theo kế hoạch gắn ĐHN năm 2021.

+ Chi phí thuê tài sản: giảm 196,83 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao: tăng 231,92 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 21,84 tỷ đồng, tăng 2,9 tỷ đồng (+15,37%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi phí tiền lương tăng 2,51 tỷ đồng do quỹ lương kế hoạch năm 2021 tăng 4% so với quỹ lương thực hiện năm 2020.

+ Chi phí bán hàng khác: tăng 6,89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Nội dung	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	820.219.544	420.357.349	399.862.195	95,12%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.787.872.378	4.284.756.944	503.115.434	11,74%
Chi phí đồ dùng văn phòng	398.398.868	590.533.616	(192.134.748)	-32,54%
Chi phí dự phòng	152.311.961	183.795.012	(31.483.051)	-17,13%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.208.511.897	2.883.581.167	(675.069.270)	-23,41%
Chi phí quản lý khác	14.764.325.452	13.541.471.338	1.222.854.114	9,03%
<b>Cộng</b>	<b>23.131.640.100</b>	<b>21.904.495.426</b>	<b>1.227.144.674</b>	<b>5,60%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 23,13 tỷ đồng**, tăng 1,23 tỷ đồng (+5,6%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao tăng 399,86 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 503,11 triệu đồng (+11,74%) trong đó chi phí tiền lương tăng 367,37 triệu đồng do quỹ lương kế hoạch năm 2021 tăng 4% so với quỹ lương thực hiện năm 2020.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng giảm 192,13 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 675,07 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 1,22 tỷ đồng.

**6. Những thông tin khác:**

**6.1 Công cụ tài chính:**

**Các loại công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Đầu tư ngắn hạn

Phải thu khách hàng (\*)

Các khoản phải thu khác

**Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác

**Giá trị sổ sách**

**Tại 30/06/2021**

**Tại 01/01/2021**

VND

VND

82.988.868.334

127.644.320.566

57.213.583.562

57.213.583.562

19.664.956.630

5.553.108.079

5.088.857.269

3.965.661.318

**164.956.265.795**

**194.376.673.525**

62.542.670.164

68.975.035.439

90.388.058.750

126.173.010.223

38.238.087.483

15.415.455.097

9.105.212.039

13.609.962.535

**200.274.028.436**

**224.173.463.294**

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021).

Tại ngày 30/06/2021, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## **MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2021, Công ty có vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sông Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

## Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Phải trả người bán	90.388.058.750	-	90.388.058.750
Các khoản vay	12.881.565.725	49.661.104.439	62.542.670.164
Chi phí phải trả	38.238.087.483	-	38.238.087.483
Nợ tài chính khác	8.172.332.039	932.880.000	9.105.212.039
	<b>149.680.043.997</b>	<b>50.593.984.439</b>	<b>200.274.028.436</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>			
Phải trả người bán	126.173.010.223		126.173.010.223
Các khoản vay	12.881.569.000	56.093.466.439	68.975.035.439
Chi phí phải trả	15.415.455.097		15.415.455.097
Nợ tài chính khác	8.097.418.516	5.512.544.019	13.609.962.535
<b>Cộng</b>	<b>162.567.452.836</b>	<b>61.606.010.458</b>	<b>224.173.463.294</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Tiền và tương đương tiền	82.988.868.334	-	82.988.868.334
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	-	57.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	19.664.956.630	-	19.664.956.630
Tài sản tài chính khác	5.088.857.269	-	5.088.857.269
<b>Cộng</b>	<b>164.956.265.795</b>	<b>-</b>	<b>164.956.265.795</b>

Tại 01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tiền và tương đương tiền	127.644.320.566	- 127.644.320.566	
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	- 57.213.583.562	
Phải thu khách hàng (*)	5.553.108.079	- 5.553.108.079	
Tài sản tài chính khác	3.965.661.318	- 3.965.661.318	
<b>Cộng</b>	<b>194.376.673.525</b>	<b>- 194.376.673.525</b>	

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021).

## 6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2021 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Năm 2021 là năm cuối Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 1094...../CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý 02 năm 2021  
so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 phát hành ngày 12/07/2021 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 135,21% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	281,89	257,43	9,50%
2.	Tổng chi phí	273,45	253,80	7,74%
a.	Giá vốn hàng bán	185,49	169,15	9,67%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	85,99	83,03	3,56%
3.	Lợi nhuận trước thuế	8,44	3,63	132,35%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	8,82	3,63	143,24%
b.	Hoạt động khác	(0,38)	0,01	
4.	Lợi nhuận sau thuế	6,85	2,91	135,21%

Trong quý 02 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 02 năm 2021 tăng 24,46 tỷ đồng (+9,5%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 24,46 tỷ đồng do sản lượng nước tiêu thụ tăng 3,98% và do giá bán nước sạch năm 2021 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

- Doanh thu dịch vụ khác tăng 223,05 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

2. Tổng chi phí quý 02 năm 2021 tăng 19,65 tỷ đồng (+ 7,74%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 16,35 tỷ đồng (+9,67%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: giá vốn mua si nước sạch tăng 15,6 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 3,08%



và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6,027,77 đồng/m<sup>3</sup> (quý 2 năm 2020) lên 6.389,44 đồng/m<sup>3</sup> (quý 2 năm 2021), giá vốn gán ĐHN và dịch vụ khác tăng 749,67 triệu đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý 02 năm 2021 tăng 2,96 tỷ đồng (+3,56%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02 năm 2021: 8,44 tỷ đồng, tăng 132,35% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 5,2 tỷ đồng (+143,24%).

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 02 năm 2021 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 135,21% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng kính báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT.



**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN NGỌC HÙNG**

